

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (trình bày lại) triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	6	361.790	181.406
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	3.575.592	3.832.270
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	8.051.496	12.231.850
Tiền gửi tại các TCTD khác		5.310.600	8.827.704
Cho vay các TCTD khác		2.756.435	3.419.685
Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
Chứng khoán kinh doanh	9	4.147.814	-
Chứng khoán kinh doanh		4.147.814	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	1.745	23.044
Cho vay và ứng trước cho khách hàng		39.893.790	41.948.027
Cho vay khách hàng	11	40.163.174	42.362.719
Ứng trước cho khách hàng	12	460.371	661.099
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	13	(729.755)	(1.075.791)
Hoạt động mua nợ	14	13.401	13.401
Mua nợ		13.502	13.502
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(101)	(101)
Chứng khoán đầu tư	15	21.019.665	25.131.873
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.558.282	16.903.488
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.508.107	8.352.394
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(46.724)	(124.009)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	16	2.375.918	2.285.708
Đầu tư vào công ty con		748.539	708.826
Đầu tư dài hạn khác		1.697.615	1.646.285
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(70.236)	(69.403)
Tài sản cố định	17	786.040	598.607
Tài sản cố định hữu hình	17.1	465.621	363.643
Nguyên giá tài sản cố định		778.996	615.692
Khấu hao tài sản cố định		(313.375)	(252.049)
Tài sản cố định vô hình	17.2	320.419	234.964
Nguyên giá tài sản cố định		394.438	293.436
Hao mòn tài sản cố định		(74.019)	(58.472)
Tài sản có khác	18	17.830.981	21.665.550
Các khoản phải thu		4.760.522	8.240.518
Các khoản lãi, phí phải thu		8.535.630	7.708.778
Tài sản có khác		4.836.146	6.146.948
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác		(301.317)	(430.694)
TỔNG TÀI SẢN		98.058.232	107.911.736

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ NHNN	19	924.952	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	16.118.491	14.286.964
Tiền gửi của các TCTD khác		4.620.347	4.212.647
Vay các TCTD khác		11.498.144	10.074.317
Tiền gửi của khách hàng	21	65.154.296	71.120.872
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		789	791
Phát hành giấy tờ có giá		20	20
Các khoản nợ khác		5.998.637	12.684.100
Các khoản lãi, phí phải trả		1.013.123	1.052.129
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	383	6.327
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	4.985.131	11.625.644
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		88.197.185	98.092.747
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
Các quỹ dự trữ		606.367	531.402
Lợi nhuận chưa phân phối		261.246	294.153
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	9.861.047	9.818.989
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.058.232	107.911.736

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

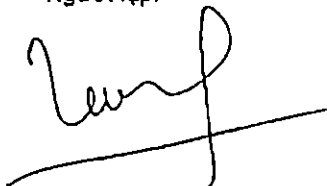
B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (trình bày lại) triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	892.135	3.395.014
Cam kết mua ngoại tệ	-	521.367
Cam kết bán ngoại tệ	-	523.530
Cam kết giao dịch hoán đổi	892.135	2.350.117
Cam kết cho vay không hủy ngang	445.227	169.383
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	491.454	1.063.993
Bảo lãnh khác	5.292.606	3.234.839
Các cam kết khác	-	681.400
36	7.121.422	8.544.629

Người lập:



Ông Tôn Đức Tùng
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối
Tài chính - Kế toán



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 6 năm 2016

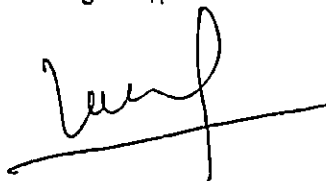
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

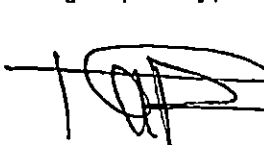
	Thuyết minh	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.580.641	4.745.689
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	4.244.212	5.259.275
Thu nhập lãi thuần		336.429	(513.586)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.251	59.716
Chi phí hoạt động dịch vụ		56.239	53.043
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	(20.988)	6.673
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(38.095)	30.255
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(18.688)	54.679
Thu nhập từ hoạt động khác		922.789	1.173.781
Chi phí hoạt động khác		58.581	77.672
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	864.208	1.096.109
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	346.083	753.594
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.468.949	1.427.724
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	1.428.697	1.345.411
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		40.252	82.313
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	13,15	10.267	48.059
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		50.519	130.372
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	235
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	5.944	12.121
Thu nhập thuế TNDN		5.944	11.886
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		56.463	142.258

Người lập:



Ông Tôn Đức Tùng
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Đặng Thế Hiến
Giám đốc Khối
Tài chính - Kế toán



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 6 năm 2016